

TỔNG CT CP XD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO4

Số: 330 /CV-VNECO4

V/v giải thích nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận
quý 3/2023 so với quý 3/2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023 và quý 3 năm 2022 của Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO4 có chênh lệch như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023:	28.154.403 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022:	-1.105.053.305 đồng
Chênh lệch tăng:	1.133.207.708 đồng

Nguyên nhân:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2023 giảm: 2.986.340.028 đồng (tương ứng 15%); Giá vốn giảm: 4.746.363.273 đồng ((tương ứng 23%). Mức tỷ lệ giá vốn giảm nhiều hơn so với doanh thu cùng kỳ quý 3/2022 làm cho Lợi nhuận gộp tăng: **1.760.023.245** đồng (tương ứng 68%). Mức tỷ lệ giảm của giá vốn cao hơn so với mức giảm của tỷ lệ doanh thu cùng kỳ do quý 3/2023 một số hạng mục công trình hoàn thành quyết toán, điều kiện thi công thuận lợi hơn, tiến độ thi công hoàn thành sớm hơn dự kiến, tiết kiệm chi phí nên giá vốn giảm;
2. Doanh thu tài chính Quý 3/2023 giảm so với quý 3/2022: **482.583.150** đồng do chênh lệch số lượng và lãi bán cổ phiếu SBA, đồng thời lãi suất tiền gửi ngân hàng có điều chỉnh giảm;
3. Chi phí tài chính quý 3/2023 tăng: **86.436.048** đồng so với quý 3/2022 tăng chi phí lãi vay trong kỳ;
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: **46.425.431** đồng so với cùng kỳ quý 3/2022 do phát sinh thêm các khoản phí bảo lãnh tại ngân hàng cho các công trình đang thực hiện;
5. Thu nhập khác tăng **3.196.308** đồng và chi phí khác tăng **14.567.216** đồng so với cùng kỳ quý 3/2022.

Từ các khoản chênh lệch trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3/2023 tăng tương ứng là 1.133.207.708 đồng ($1.760.023.245 - 482.583.150 - 86.436.048 - 46.425.431 + 3.196.308 - 14.567.216$) so với quý 3/2022.

Chúng tôi cam kết những nội dung giải trình trên đây đúng theo báo cáo tài chính quý 3/2023 và quý 3/2022 đã được lập.

Trân trọng!

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu:TCKT, VP, TKCT



Hồ Hữu Phước

Số: 331 /CV-VNECO4 -TCKT
V/v Công bố thông tin

Vinh, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**
2. Mã Chứng khoán: VE4
3. Địa chỉ: Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
4. Điện thoại: (0238) 353 1065 Fax: (0238) 385 3433
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Lê Thị Kiều Oanh**
6. Nội dung công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 của Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 lập ngày 19 tháng 10 năm 2023 gồm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Công văn số 330/CV-VNECO4 ngày 20 tháng 10 năm 2023 (V/v giải thích nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận Quý 3 năm 2023 giảm so với Quý 3 năm 2022).

7. Địa chỉ Website: **vneco4.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:VT, TKCT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Lê Thị Kiều Oanh

Số: 332/CV-VNECO4

Vinh, ngày 20 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 3/2023 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Thông tin tổ chức:

- Mã chứng khoán: VE4
- Địa chỉ: 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ: Fax:
- Email:

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):



Có Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2023 tại đường dẫn:.....

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023 đến thời điểm báo cáo:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Đối tác giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%): %
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

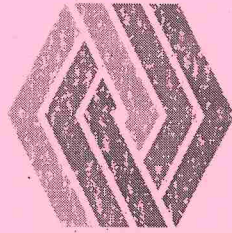
- BCTC quý 3/2023
- Văn bản giải trình.



Lo Thị Kiều Oanh



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**



VNECO4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

Nghệ An, ngày 29 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		74.680.888.816	53.567.391.018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	7.952.577.690	14.073.803.965
1. Tiền	111		1.339.217.356	5.412.013.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.613.360.334	8.661.790.512
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120	V.2	1.631.769.900	1.321.297.720
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.224.358.606	2.224.358.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(592.588.706)	(903.060.886)
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+135+136+137+139)	130		45.173.138.065	33.636.266.205
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	32.433.872.785	29.234.399.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.216.432.800	1.526.816.095
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.101.538.141	3.010.001.808
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(578.705.661)	(134.950.956)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6		
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		18.556.658.044	4.476.296.026
1. Hàng tồn kho	141	V.8	18.556.658.044	4.476.296.026
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+155)	150		1.366.745.117	59.727.102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	695.519.512	19.510.234
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		620.925.622	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		50.299.983	40.216.868
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		10.189.587.723	9.774.961.863
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+216)	210		243.359.144	2.438.356
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		243.359.144	2.438.356
II. Tài sản cố định (220=221)	220		9.653.335.291	8.942.431.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	9.653.335.291	8.942.431.534
- Nguyên giá	222		18.739.720.483	17.549.212.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.086.385.192)	(8.606.780.845)
III. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		-	35.301.273

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	-	35.301.273
VI. Đầu tư tài chính dài hạn (250=253+255)	250		-	333.331.429
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	-	333.331.429
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác (260=261+268)	260		292.893.288	461.459.271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	292.893.288	461.459.271
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		84.870.476.539	63.342.352.881
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		72.618.749.259	49.986.468.709
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+...+321+322)	310		70.371.340.936	48.255.711.560
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	16.870.428.555	18.014.883.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.332.806.682	2.877.199.934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	202.423.324	1.031.112.558
4. Phải trả người lao động	314		3.037.382.793	4.099.219.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.986.243.423	372.525.487
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.094.857.009	3.360.478.702
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		36.906.619.108	16.994.568.156
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	138.494.442	340.855.149
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		802.085.600	1.164.868.188
II. Nợ dài hạn (330=338+342)	330		2.247.408.323	1.730.757.149
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.065.403.341	729.383.341
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	1.182.004.982	1.001.373.808
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		12.251.727.280	13.355.884.172
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+418+420+421)	410	V.18	12.251.727.280	13.355.884.172
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.916.544.618	3.916.544.618
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		343.153.361	343.153.361
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.287.970.699)	(1.183.813.807)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.183.813.807)	719.600.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.104.156.892)	(1.903.413.807)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		84.870.476.539	63.342.352.881

Người lập



Hồ Thị Khánh Vân

Kế toán trưởng



Phùng Thị Thu

Vinh, ngày 14 tháng 10 năm 2023



Hồ Hữu Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2023

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 /2023	Quý 3 /2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.459.442.022	20.445.782.050	39.303.206.904	49.945.925.766
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	17.459.442.022	20.445.782.050	39.303.206.904	49.945.925.766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	15.673.527.288	20.419.890.561	35.891.522.814	48.611.104.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.4	1.785.914.734	25.891.489	3.411.684.090	1.334.821.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	593.300.427	1.075.883.577	761.364.923	2.688.077.057
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	821.690.125	735.254.077	1.355.681.232	1.941.921.257
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		703.922.651	506.678.680	1.664.205.310	1.205.465.685
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.536.694.326	1.490.268.895	3.989.435.563	3.010.363.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25-26}	30		20.830.710	(1.123.747.906)	(1.172.067.782)	(929.386.686)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	21.890.909	18.694.601	388.793.389	131.599.257
12. Chi phí khác	32	VI.8	14.567.216		176.616.204	11.156.431
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.323.693	18.694.601	212.177.185	120.442.826
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.154.403	(1.105.053.305)	(959.890.597)	(808.943.860)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	144.266.295	117.454.303
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.154.403	(1.105.053.305)	(1.104.156.892)	(926.398.163)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		27	(1.075)	(1.074)	(901)

Người lập

Kế toán trưởng

Vinh, ngày 14 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



Hồ Thị Khánh Vân

Phùng Thị Thu

Hồ Hữu Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39.443.863.745	40.294.594.681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(37.102.346.518)	(54.698.067.742)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.090.533.468)	(6.612.125.640)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		387.408.798	(747.212.470)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(144.266.295)	(67.410.795)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.053.122.480	9.466.589.280
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.305.581.837)	(7.958.248.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20= 01+02+03+04+05+06+07)	20		(4.758.333.095)	(20.321.880.923)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(916.420.558)	(2.800.580.406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		28.333.643	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		333.331.429	2.047.620.952
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		710.060.101	2.682.123.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30= 21+22+23+24+25+26+27)	30		155.304.615	1.965.527.215
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		34.112.092.304	49.859.074.949
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.630.290.099)	(28.464.556.212)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40= 31+32+33+34+35+36)	40		(1.518.197.795)	21.394.518.737
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.121.226.275)	3.038.165.029

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.073.803.965	3.814.093.730
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70		7.952.577.690	6.852.258.759

Người lập



Hồ Thị Khánh Vân

Kế toán trưởng

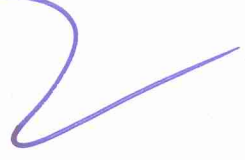


Phùng Thị Thu

Vinh, ngày 14 tháng 10 năm 2023



Giám Đốc



Hồ Hữu Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty CP xây dựng điện VNECO4 được đổi tên từ Công ty CP xây lắp điện 3.4 theo Quyết định số 03/QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 17/05/2011 và thay đổi lần thứ 09 ngày 23/03/2020.

Tên tiếng Anh: Vneco 4 Electricity Construction Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VNECO 4.

Mã chứng khoán: VE4 - Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Trụ sở chính: 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác; phá dỡ; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Xây dựng các công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Xây dựng nhà các loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa thiết bị điện; Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Hoàn thiện công trình xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2023: 67 nhân viên. (Ngày 30 tháng 09 năm 2022: 69 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp, máy thi công và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo các chi phí có liên quan phát sinh trong quá trình thi công công trình.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa, cải tạo.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm thù lao HĐQT, chi phí sẽ phải trích trước cho các công trình xây lắp. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận và dự toán quyết toán được duyệt.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện. Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán đến năm tài chính 2021.

14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (chứng khoán kinh doanh), các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023	01/01/2023
Tiền	1.339.217.356	5.412.013.453
Tiền mặt	47.627.689	62.672.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.291.589.667	5.349.341.160
Các khoản tương đương tiền	6.613.360.334	8.661.790.512
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	6.613.360.334	8.661.790.512
Cộng	7.952.577.690	14.073.803.965

2. Các khoản đầu tư tài chính (Xem trang 19-20)

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	32.433.872.785	578.705.661	29.234.399.258	134.950.956
Khách hàng trong nước	32.433.872.785	578.705.661	29.234.399.258	134.950.956
Cty Truyền tải Điện 1	-	-	258.224.508	-
Cty TNHH XDTM Hoàng Phương Tùng	167.833.909	83.916.955	167.833.909	-
Cty CP Long Việt	-	-	1.431.279.922	-
Cty CP XD & TM Sao Vàng	1.544.209.785	39.275.400	130.918.000	-
Cty CP XD Điện VNECO 2	731.412.179	-	520.652.976	-
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	1.320.792.814	312.462.350	1.320.792.814	-
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	15.504.609.749	-	10.123.431.443	-
Ban QLDA lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc.	8.340.160.767	-	13.083.251.394	-
Ban QLDA xây dựng Điện miền Bắc	4.396.013.354	-	1.699.822.436	-
Ban QLDA phát triển điện lực	-	-	-	-
Khách hàng khác	428.840.228	143.050.956	498.191.856	134.950.956
Cộng	32.433.872.785	578.705.661	29.234.399.258	134.950.956

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	15.504.609.749	-	10.123.431.443	-
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	1.320.792.814	-	1.320.792.814	-
Cộng	16.825.402.563	-	11.444.224.257	-

4. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	11.216.432.800	-	1.526.816.095	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	1.500.000.000				
Công ty TNHH MTV Cơ Điện ELMACO	903.000.000				
Công ty TNHH ĐTXD và DVTM Thái An	-	-	354.970.366	-	
Công ty CP xây dựng Thành An	-	-	250.017.000	-	
Công ty CP Cơ khí Thương Mại XLĐ4	4.482.276.560				
Công ty TNHH dây & cáp điện Trường Thịnh	1.622.060.000				
Công ty CP đầu tư và thương mại HK	1.342.000.000				
Nguyễn Văn Lực	336.817.282		316.517.282		
Khách hàng khác	1.030.278.958	-	605.311.447	-	
Cộng	11.216.432.800	-	1.526.816.095	-	
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	30/09/2023		01/01/2023		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	1.500.000.000	-	-	-	
Cộng	1.500.000.000	-	-	-	
5. Phải thu khác	30/09/2023		01/01/2023		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Ngắn hạn	2.101.538.141	-	3.010.001.808	-	
Lãi dự thu	21.172.052	-	11.637.890	-	
Ký cược, ký quỹ	331.853.379	-	-	-	
Tạm ứng	523.173.355	-	2.393.246.600	-	
Phải thu khác	1.225.339.355	-	605.117.318	-	
Cộng	2.101.538.141	-	3.010.001.808	-	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2023		01/01/2023		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Tài sản khác	-	-	-	-	
	-	-	-	-	
7. Nợ xấu (xem trang 21)					
8. Hàng tồn kho	30/09/2023		01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	6.849.717.061	-	731.403.753	-	
Công cụ, dụng cụ	23.753.905	-	17.352.283	-	
Chi phí SX, KD dở dang	11.683.187.078	-	3.727.539.990	-	
Cộng	18.556.658.044	-	4.476.296.026	-	
9. Tài sản dở dang	30/09/2023		01/01/2023		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	
XD nâng cấp nhà kho công ty	-	-	-	-	
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	
XD SC bờ rào + cổng công ty	-	-	35.301.273	-	
Cộng	-	-	35.301.273	-	
10. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.845.976.154	6.183.618.171	5.432.224.418	87.393.636	17.549.212.379
Tăng trong kỳ	355.666.273	289.379.467	783.542.364		1.428.588.104
Giảm trong kỳ		238.080.000			238.080.000
Số dư tại ngày 30/09/2023	6.201.642.427	6.234.917.638	6.215.766.782	87.393.636	18.739.720.483
Giá trị hao mòn lũy kế					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Số dư đầu kỳ	2.458.717.970	3.217.280.945	2.879.517.566	51.264.364	8.606.780.845
<i>Khấu hao tăng trong kỳ</i>	198.743.603	248.578.077	264.341.121	6.021.546	717.684.347
<i>Khấu hao giảm trong kỳ</i>		238.080.000			238.080.000
Số dư tại ngày 30/09/2023	2.657.461.573	3.227.779.022	3.143.858.687	57.285.910	9.086.385.192
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2023	3.387.258.184	2.966.337.226	2.552.706.852	36.129.272	8.942.431.534
Số dư tại ngày 30/09/2023	3.544.180.854	3.007.138.616	3.071.908.095	30.107.726	9.653.335.291

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố, bảo lãnh: 8.943.648.378 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.444.570.553 VND.

11. Chi phí trả trước

	30/09/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	695.519.512	19.510.234
Công cụ dụng cụ	19.162.385	6.180.942
Chi phí trả trước chờ phân bổ	575.858.718	-
Chi phí trả trước khác	100.498.409	13.329.292
b. Chi phí trả trước dài hạn	292.893.288	461.459.271
Công cụ dụng cụ	213.616.602	279.841.613
Chi phí sửa chữa, cải tạo	79.276.686	181.617.658
CP lãi vay trả trước dài hạn	-	-
Cộng	988.412.800	480.969.505

12. Phải trả người bán

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	16.870.428.555	16.870.428.555	18.014.883.858	18.014.883.858
Nhà cung cấp trong nước	16.870.428.555	16.870.428.555	18.014.883.858	18.014.883.858
<i>Công ty CP dầu khí Đông Đô</i>	4.802.065.219	4.802.065.219	7.690.464.896	7.690.464.896
<i>Tổng Cty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc</i>	68.594.957	68.594.957	118.594.957	118.594.957
<i>Công ty CP thủy điện Nậm Đông IV</i>	409.012.272	409.012.272	1.500.012.272	1.500.012.272
<i>Cty TNHH Tư vấn và ĐTXD Minh Tiến</i>	88.289.800	88.289.800	88.289.800	88.289.800
<i>Cty TNHH ĐT- XD & DVTM Thái An</i>	2.044.213.327	2.044.213.327	-	-
<i>Công ty TNHH Vinh Lan Nghệ An</i>	330.407.294	330.407.294	1.555.729.399	1.555.729.399
<i>Cty CP xây dựng điện VNECO2</i>	126.640.869	126.640.869	126.640.869	126.640.869
<i>Công ty TNHH đầu tư XL và TM Phú Minh</i>	716.964.835	716.964.835	954.325.288	954.325.288
<i>Công ty TNHH Hưng Hải</i>	90.389.116	90.389.116	250.209.270	250.209.270
<i>Công ty TNHH TM và XDTH Trung Kiên</i>	2.339.567.375	2.339.567.375	2.428.457.817	2.428.457.817
<i>Công ty TNHH TM và XD Trần Anh</i>	371.399.423	371.399.423	1.371.388.423	1.371.388.423
<i>Công ty TNHH XD và TM Hoàng Phương Tùng</i>	2.894.738.088	2.894.738.088	-	-
<i>Nhà cung cấp khác</i>	2.588.145.980	2.588.145.980	1.930.770.867	1.930.770.867
11. Phải trả người bán (tiếp theo)	0	0	-	-
Cộng	16.870.428.555	16.870.428.555	18.014.883.858	18.014.883.858
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Tổng Cty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc</i>	68.594.957	68.594.957	118.594.957	118.594.957
Cộng	68.594.957	68.594.957	118.594.957	118.594.957

13. Người mua trả tiền trước

	30/09/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	5.332.806.682	2.877.199.934
Khách hàng trong nước	5.332.806.682	2.877.199.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Tổng cty CP Xây Dựng Điện VN	94.088.066	1.593.161.596
Công ty CP XD và thương mại Sao Vàng	5.773.108	5.773.108
Ban QLDA phát triển điện lực	2.675.959.436	463.603.581
Công ty truyền tải điện 1	1.731.824.423	
Công ty CPXD điện VNECO3	802.161.649	802.161.649
Các khách hàng khác	23.000.000	12.500.000
Cộng	5.332.806.682	2.877.199.934
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	30/09/2023	01/01/2023
Tổng cty CP Xây Dựng Điện VN	94.088.066	1.593.161.596
Công ty CP xây dựng điện VNECO3	802.161.649	802.161.649
Cộng	896.249.715	2.395.323.245

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	30/09/2023
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	992.200.882	4.590.936.535	3.598.735.653	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	78	165.049.077	165.048.999
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	38.911.676	49.867.299	48.329.948	37.374.325
Cộng	1.031.112.558	4.643.803.912	3.815.114.678	202.423.324

15. Chi phí phải trả

	30/09/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	3.986.243.423	372.525.487
Trích trước các công trình xây lắp	3.949.952.473	352.345.795
Chi phí khác (lãi vay dự trả)	36.290.950	20.179.692
Cộng	3.986.243.423	372.525.487

16. Phải trả khác

	30/09/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Kinh phí, Đoàn phí công đoàn	48.621.042	120.168.216
Phải trả tổng công ty		
Bảo hiểm XH, YT, TN		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.046.235.967	3.240.310.486
Cộng	3.094.857.009	3.360.478.702

17. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	138.494.442	340.855.149
Cộng	138.494.442	340.855.149

b. Dài hạn

	30/09/2023	01/01/2023
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.182.004.982	1.001.373.808
Cộng	1.182.004.982	1.001.373.808

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 22)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2023	01/01/2023
Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam	54,73%	5.626.020.000	5.626.020.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	45,27%	4.653.980.000	4.653.980.000
Cộng	100,00%	10.280.000.000	10.280.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

	30/09/2023	01/01/2023
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.280.000.000	10.280.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	10.280.000.000	10.280.000.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	10.280.000.000	10.280.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.028.000	1.028.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	3.916.544.618	3.916.544.618
Cộng	3.916.544.618	3.916.544.618

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	17.273.442.020	20.263.418.416
Doanh thu dịch vụ khác	186.000.002	182.363.634
Cộng	17.459.442.022	20.445.782.050
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	3.795.101.707	5.712.734.168
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	-	-
Cộng	3.795.101.707	5.712.734.168
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Doanh thu hợp đồng xây lắp	17.273.442.020	20.263.418.416
Doanh thu dịch vụ khác	186.000.002	182.363.634
Cộng	17.459.442.022	20.445.782.050
3. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	15.662.455.898	20.324.603.991
Giá vốn dịch vụ khác	11.071.390	95.286.570
Cộng	15.673.527.288	20.419.890.561
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.631.856	36.372.287
Cổ tức, lợi nhuận được chia	63.000.000	90.450.000
Doanh thu tài chính bán CK	474.668.571	949.061.290
Cộng	593.300.427	1.075.883.577
5. Chi phí tài chính	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Chi phí lãi vay	703.922.651	506.678.680
Hoàn nhập, trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	116.015.700	224.932.800
Chi phí tài chính khác	1.751.774	3.642.597
Cộng	821.690.125	735.254.077
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Chi phí nhân viên	887.141.714	714.086.456
Chi phí đồ dùng văn phòng	78.881.830	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	121.800.039	96.767.098
Thuế, phí, lệ phí	25.143.454	37.570.023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.315.214	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí bằng tiền khác	743.270.793	641.845.318
Chi phí QL kết chuyển chờ phân bổ	(575.858.718)	-
Cộng	1.536.694.326	1.490.268.895
7. Thu nhập khác	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Thanh lý công cụ dụng cụ, TSCĐ	-	-
Hoàn nhập bảo hành các công trình	-	-
Thu nhập khác	21.890.909	18.694.601
Cộng	21.890.909	18.694.601
8. Chi phí khác	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm, phạt hành chính	-	-
Chi phí thanh lý tài sản	-	-
Khác	14.567.216	-
Cộng	14.567.216	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.408.223.970	1.351.535.671
Chi phí nhân công	2.801.944.345	2.138.589.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.390.927	120.522.701
Thuế, phí, lệ phí	32.819.184	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.823.172.215	4.415.459.795
Chi phí khác bằng tiền	1.630.049.956	1.542.571.026
Cộng	23.974.600.597	9.568.678.500
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2023	Quý 3/2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.154.403	(1.105.053.305)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(56.000.000)	15.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng	7.000.000	15.000.000
+ Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	7.000.000	15.000.000
+ Chi phí khác	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	63.000.000	-
+ Lãi cổ tức	63.000.000	-
+ Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(27.845.597)	(1.090.053.305)
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3/2023	Quý 3/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.154.403	(1.105.053.305)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.154.403	(1.105.053.305)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(1.075)
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	10.123.431.443
			Bán hàng trong kỳ	16.898.965.807
			Thu tiền trong kỳ	11.517.787.501
		Mua hàng	Số dư đầu kỳ	
			Số dư cuối kỳ	15.504.609.749
			Số dư cuối kỳ	1.500.000.000
Cty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	Cùng hệ thống	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	-802.161.649
			Bán hàng trong kỳ	
			Thu tiền trong kỳ	
			Số dư cuối kỳ	-802.161.649
Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam- CN Miền Bắc	Cùng hệ thống	Bán hàng	Số dư đầu kỳ	1.320.792.814
			Bán hàng trong kỳ	
			Thu tiền trong kỳ	
			Số dư cuối kỳ	1.320.792.814
	Mua hàng		Số dư đầu kỳ	118.594.957
			Bán hàng trong kỳ	
			Thanh toán trong kỳ	50.000.000
			Số dư cuối kỳ	68.594.957
Hồ Hữu Phước	Thành viên HĐQT	Vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ	300.000.000
			Số dư cuối kỳ	-
		Lãi vay	Số dư đầu kỳ	15.526.028
			Phát sinh trong kỳ	4.684.932
			Thu trong kỳ	20.210.960
			Số dư cuối kỳ	-
Nguyễn Thế Tam	Thành viên HĐQT	Vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ	200.000.000
			Số dư cuối kỳ	-
		Lãi vay	Số dư đầu kỳ	11.178.083
			Phát sinh trong kỳ	3.082.192
			Thu trong kỳ	14.260.275
			Số dư cuối kỳ	-
Hồ Thị Khánh Vân	Người liên quan	Vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ	-
			Số dư cuối kỳ	1.199.000.000
		Lãi vay	Số dư đầu kỳ	-
			Phát sinh trong kỳ	32.980.712
			Thu trong kỳ	-
			Số dư cuối kỳ	32.980.712

Phụ cấp của Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

		Quý 3/2023	Quý 3/2022
Ông Trần Văn Huy	- Chủ tịch HĐQT	4.500.000	9.000.000
Ông Hồ Hữu Phước	- Thành viên HĐQT - Giám đốc	3.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	- Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	3.000.000	6.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Ông Nguyễn Văn Bốn	- Thành viên HĐQT	-	6.000.000
Ông Phạm Xuân Trụ	- Thành viên HĐQT	3.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Tam	- Thành viên HĐQT	3.000.000	6.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc trong kỳ như sau:		Quý 3/2023	Quý 3/2022
Ông Hồ Hữu Phước	- Thành viên HĐQT - Giám đốc	52.784.100	73.144.142
Ông Nguyễn Ngọc Ân	- Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc	36.418.631	51.129.223
Ông Nguyễn Trung Phú	- Phó Giám Đốc	27.199.468	35.239.104
Phụ cấp của ban kiểm soát trong kỳ như sau:		Quý 3/2023	Quý 3/2022
Ông Nguyễn Thế Hùng	- Trưởng Ban kiểm soát	3.000.000	6.000.000
Bà Trần Thị Thu Lan	- Thành viên Ban kiểm soát	1.500.000	3.000.000
Ông Võ Hồng Quân	- Thành viên Ban kiểm soát	1.500.000	3.000.000

NGƯỜI LẬP

Hồ Thị Khánh Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thị Thu

Vinh, ngày 14 tháng 10 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Hồ Hữu Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

V.2. Các khoản đầu tư tài chính
a. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	2.224.358.606	592.588.706	2.224.358.606	903.060.886
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO9	3.011.852	2.289.452	3.011.852	2.500.152
Tổng Công ty CP Xây Dựng điện Việt Nam	2.221.346.754	590.299.254	2.221.346.754	900.560.734
Cộng	2.224.358.606	592.588.706	2.224.358.606	903.060.886

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNECO9	301	301	301	301
Tổng Công ty CP Xây Dựng điện Việt Nam	144.982	144.982	144.982	144.982
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.550.000.000	6.613.360.334	4.550.000.000	8.550.000.000
Cộng	4.550.000.000	6.613.360.334	4.550.000.000	8.550.000.000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2023		01/01/2023			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	333.331.429	-	796.250.000
Công ty CP Sông Ba	-	-	-	333.331.429	-	796.250.000
Tổng cộng	-	-	-	333.331.429	-	796.250.000

Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ

	30/09/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Sông Ba (SBA)	-	35.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

V.7. Nợ xấu	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.085.627.565	506.921.904	134.950.956	-
Ban QLCT điện Miền Bắc	28.627.148	-	28.627.148	Trên 3 năm
Công ty CP XD Công nghiệp Việt Á	78.647.808	-	78.647.808	Trên 3 năm
Đền bù hộ A	27.676.000	-	27.676.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hoàng Phương Tùng	167.833.909	83.916.954	-	Trên 3 năm
Tổng Cty CP XD ĐIỆN VN - CN Miền Bắc	624.924.700	312.462.350	-	Trên 1 năm
Công Ty CP XD & TM Sao Vàng	130.918.000	91.642.600	-	Trên 1 năm
Công ty cổ phần vận tải PVD	27.000.000	18.900.000	-	Trên 1 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

V.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	10.280.000.000	3.916.544.618	289.106.293	1.080.941.347	15.566.592.258
Lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(1.903.413.807)	(1.903.413.807)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(307.294.279)	(307.294.279)
Chia cổ tức 2021	-	-	-	-	-
Trích quỹ khác 2021	-	-	54.047.068	(54.047.068)	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(1.183.813.807)	13.355.884.172
Số dư tại ngày 01/01/2023	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(1.183.813.807)	13.355.884.172
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	(1.104.156.892)	(1.104.156.892)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2022	-	-	-	-	-
Trích quỹ khác 2022	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2023	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(2.287.970.699)	12.251.727.280

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

